

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2019/HNGĐ-PT

Ngày 23 - 5 - 2019

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Vũ Thị Kim Anh
Các Thẩm phán: Ông Phạm Trung Thực
Ông Vũ Thành Long

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Đông Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Bà Nguyễn Thị Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2019/HNGĐ-PT ngày 07/01/2019 về việc: “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26/2018/HNGĐ - ST ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Ân bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2019/QĐ-PT ngày 08 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Bùi Thị N, sinh năm 1975 (Có mặt)
2. **Bị đơn:** Anh Đặng Ngọc L, sinh năm 1971 (Có mặt)
3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- NLQ 1.
- NLQ 2.
- NLQ 3.
- NLQ 4.

Đều trú tại: Thôn N1, xã T, huyện Ân, tỉnh Hưng Yên

- Quỹ tín dụng nhân dân xã T

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị H - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

4. **Người kháng cáo:** Bị đơn, anh Đặng Ngọc L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai của chị N được thể hiện như sau:

Chị và anh Đặng Ngọc L có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 01 năm thì tiến tới hôn nhân, có tổ chức cưới vào tháng 02/1992 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống anh chị hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2003 thì nảy sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do chị N đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan, anh L ở nhà có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Năm 2005 chị N về nước phát hiện sự việc, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng và đã được gia đình hai bên khuyên bảo nên anh L chấm dứt mối quan hệ với người phụ nữ kia, nhưng tình cảm vợ chồng bị rạn nứt không hàn gắn được. Năm 2014 anh L phạm tội và đi chấp hành án đến giữa năm 2017. Khi về anh L ghen tuông vô cớ, gây sự với chị nên cuộc sống gia đình rất căng thẳng, thường xuyên cãi nhau. Từ tháng 09/2017 anh chị đã sống ly thân nhau. Nay chị xác định tình cảm không còn, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết không công nhận vợ chồng giữa chị với anh L.

Về con chung: anh chị có 02 con chung Đặng Ngọc Đ, sinh năm 1993; Đặng Đình Đ2, sinh năm 1998. Hai con chung đã trưởng thành và tự lập được cuộc sống nên chị không có yêu cầu gì.

Về tài sản: Quá trình chung sống anh chị có mua được 01 mảnh đất ở thôn N1, xã T, huyện A, diện tích 97m². Mảnh đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 828094 ngày 28/7/2011. Nguồn gốc thửa đất trên do chị và anh L mua của ông T1 vào năm 1996 hết khoảng 20 triệu đồng, nguồn tiền mua đất do hai người làm ăn mà có. Năm 2007 vợ chồng xây nhà hết khoảng 800.000.000đ. Nguồn tiền xây nhà do chị đi nước ngoài làm ăn chuyển về cho mẹ đẻ là bà L1 trả tiền nguyên vật liệu cho anh L, chị D hết khoảng 300.000.000đ. Năm 2011 chị về phép, vợ chồng có đến phòng giao dịch Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - chi nhánh T vay số tiền 200.000.000đ để hoàn thiện nhà, số tiền này sau khi chị đi nước ngoài có gửi về cho bà L1 để thanh toán. Ngoài ra vợ chồng còn vay Quỹ tín dụng nhân dân xã T số tiền 350.000.000đ để xây nhà, số tiền này chị cũng gửi về cho bà L1 để thanh toán.

Ngoài những khoản trên, chị còn trả nợ thay cho anh L các khoản sau: Trả anh S 100.000.000đ; trả cho anh K, chị H 98.000.000đ; trả tiền án phí 20.000.000đ; tiền chu cấp nuôi dưỡng anh L khi đi cải tạo 108.000.000đ.

Nay chị yêu cầu phân chia tài sản chung và yêu cầu anh L phải trả cho chị các khoản: Anh S 100.000.000đ; Anh K, chị H 98.000.000đ; tiền án phí 20.000.000đ; tiền thăm nom 108.000.000đ; tiền lãi quỹ tín dụng 112.000.000đ. Tổng 538.000.000đ. Ngoài các số tiền trên chị không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn, anh L trình bày: Về quan hệ hôn nhân và con chung như chị N đã trình bày. Anh xác định quá trình chung sống có mâu thuẫn nảy sinh, nguyên nhân một phần tại anh có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, được gia đình khuyên can sau nửa năm anh đã chấm dứt. Từ năm 2014 anh đi chấp hành án đến khoảng tháng 9/2017 anh chấp hành xong thì phát hiện chị N ngoại tình, anh khuyên can nhưng chị N không thay đổi. Nay anh xác định tình cảm không còn, anh đồng ý đề nghị Tòa án xem xét không công nhận vợ chồng giữa anh với chị N.

Về tài sản chung: Vợ chồng có một mảnh đất và xây nhà như chị N đã khai. Anh xác định nguồn gốc thửa đất trên do bố mẹ anh mua cho anh và chị N. Tiền xây nhà do anh tích góp khi làm xuất khẩu lao động và nhiều công việc khác. Chị

N không có đóng góp gì để xây nhà. Quá trình xây nhà anh đã thanh toán tiền công xây nhà 150.000.000đ và thanh toán tất cả các nguyên vật liệu, trang thiết bị trong nhà.

Nay anh yêu cầu chia tài sản chung và chỉ chấp nhận trả chị N tổng số tiền 128.000.000đ. Số tiền còn lại anh không chấp nhận.

Biên bản xác minh với UBND xã T thể hiện anh L và chị N chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 02/1992, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống có 02 con chung.

Biên bản định giá tài sản xác định đất ở được thể hiện tại thửa số 221, tờ bản đồ số 16 đo đạc năm 2007 có diện tích 97m², trị giá 3.000.000đ/1m². Tổng giá trị 291.000.000đ. Theo giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương có giá 8.000.000đ/1m², tổng giá trị 776.000.000đ. Các công trình trên đất có giá trị 321.487.441đ. Tổng giá trị đất và các công trình trên đất: 1.097.487.900đ.

Liên quan đến khoản vay 200.000.000đ tại Quỹ tín dụng nhân dân xã T, bà Nguyễn Thị H - Chủ tịch HĐQT xác định: Năm 2017 chị N, anh L có vay số tiền 200.000.000đ tại Quỹ tín dụng, cho đến nay chưa thanh toán. Quan điểm của Quỹ tín dụng đề nghị Tòa án giải quyết đối với khoản vay trên theo quy định của pháp luật và đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại bản án số 26/2018/HNGĐ-ST ngày 19/11/2018, Tòa án nhân dân huyện A đã quyết định:

1. Về quan hệ vợ chồng: không công nhận vợ chồng giữa chị Bùi Thị N và anh Đặng Ngọc L.

2. Về con chung: không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Giao cho chị N được quyền quản lý, sử dụng thửa đất diện tích 97 m² và các công trình trên thửa đất. Chị N có nghĩa vụ thanh toán số tiền gốc 200.000.000đ cùng tiền lãi cho Quỹ tín dụng nhân dân xã T.

Chị N có nghĩa vụ phải trả cho anh L tổng số tiền 588.000.000. Đối trừ số tiền anh L phải trả chị N + 132.191.700đ (tiền lãi, tiền gốc đối với 2 khoản vay 190.000.000đ; 200.000.000đ) là: 458.191.700đ + 132.191.700đ = 590.383.400đ. Anh L còn phải trả cho chị N số tiền: 2.383.400đ.

Ngày 30/11/2018, anh L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị giao nhà đất cho anh quản lý vì chị N đã có chỗ ở khác. Anh chỉ chấp nhận trả chị N tiền thăm nuôi anh là 128 triệu, ½ nợ Quỹ tín dụng, nợ anh S, các khoản khác không chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn, chị N không yêu cầu anh L phải trả khoản 98.000.000 đồng của anh K chị H. Còn lại chị đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Chị N xác định việc đứng tên chủ hộ trong quyết định xử phạt hành chính của Ủy ban nhân dân xã Đ3 là do chị đứng tên nộp phạt hộ ông thông gia tên L2, chị không rõ họ tên đầy đủ của ông L2.

Bị đơn, anh L thay đổi nội dung kháng cáo:

- Đề nghị Tòa xem xét giao quyền sử dụng đất, nhà ở của anh và chị N cho anh quản lý vì chị N có chỗ ở khác, còn anh không có chỗ nào khác ngoài nhà đất chung của anh chị.

- Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp ngày 07/6/2004 số tiền 100 triệu đồng, khoản vay anh K chị H đều do mẹ anh bán đất lấy tiền trả. Đề nghị Tòa xem xét. Ngoài ra anh không yêu cầu đề nghị gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến:

- Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, những người tiến hành tố tụng, các đương sự tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Kháng cáo của bị đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của anh Đặng Ngọc L, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao nhà đất của anh L chị N cho anh L quản lý sử dụng, anh L trả chênh lệch bằng tiền cho chị N. Không chấp nhận khoản tiền bà L1 trả Ngân hàng mà chị N yêu cầu anh L trả.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Anh Đặng Ngọc L kháng cáo trong thời hạn quy định của pháp luật, đã nộp tiền tạm ứng án phí, vì vậy Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên thụ lý, giải quyết vụ án là đúng, đảm bảo về tố tụng.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân và con chung:

Anh L và chị N chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 02/1992, đã có hai con chung là Đặng Ngọc Đ, sinh năm 1993; Đặng Đình Đ1, sinh năm 1998. Trong quá trình chung sống anh chị không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm cũng như quá trình giải quyết vụ án chị N và anh L đều xác định tình cảm không còn, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và cả hai đều nhất trí đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình không công nhận vợ chồng giữa chị và anh L là có căn cứ. Hai con chung của anh chị đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Sau khi xét xử sơ thẩm, anh L chị N không kháng cáo về nội dung này, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.2]. Về tài sản chung:

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh L chị N khai hai vợ chồng tạo dựng được 01 mảnh đất tại thửa 221, Tờ bản đồ số 16 đo đạc năm 2007, diện tích 97 m². Trên đất có xây nhà 04 tầng từ năm 2007. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai anh chị năm 2011. Cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của anh L chị N là phù hợp.

Đối với công trình là nhà ở trên đất: Chị N khai đi nước ngoài mang tiền về xây nhà, anh L khai anh làm xuất khẩu lao động có tiền xây nhà, như vậy cả anh chị đều xác định có nguồn thu nhập để xây nhà. Cấp sơ thẩm nhận định chị N chứng minh được số tiền chi trả cho xây nhà là 322.140.000đ, anh L chứng minh trả công xây nhà 150.000.000đ và các khoản khác có liên quan, nhưng lại xác định công sức đóng góp xây nhà của anh L nhiều hơn chị N là mâu thuẫn. Xét thấy, công trình được làm trong thời gian anh L, chị N đang chung sống với nhau. Vì vậy cần xác định anh chị đóng góp xây dựng nhà ở là như nhau.

Về nợ: Chị N khai buộc anh L phải trả cho chị các khoản:

- Anh S 100.000.000đ; Anh K, chị H 98.000.000đ; tiền án phí 20.000.000đ; tiền thăm nom 108.000.000đ; tiền lãi quỹ tín dụng 112.000.000đ. Tổng 538.000.000đ. Cấp sơ thẩm đã chấp nhận buộc anh L trả một phần số tiền lãi của Quỹ tín dụng và các khoản chị N yêu cầu trên.

[3]. Xét kháng cáo của bị đơn, anh Đặng Ngọc L:

[3.1]. Xem xét lại việc giao nhà đất không phù hợp:

Anh L trình bày, vào cuối năm 2017, chị N đã mua đất tại xã Đ2, huyện A, đã xây nhà 03 tầng kiên cố. Từ tháng 9 năm 2017, chị N không ở nhà mà ở tại quán Karaoke Ánh Sao Đêm tại thôn N2, xã T. Xác minh tại UBND xã Đ2 cung cấp hiện chị N có nhà đất như anh L trình bày là chính xác, chị N mua đất không qua Ủy ban nhân dân xã. Tại phiên tòa chị N xác định đất là của gia đình thông gia, chị chỉ đứng tên nhận nộp phạt hộ, nhưng chị không có căn cứ chứng minh. Hiện tại chị không ở nhà đất chung của hai anh chị mà chị bán hàng tại quán Karaoke như anh L trình bày, chị ở cùng bố để tránh mâu thuẫn xảy ra giữa hai người, hiện tại bố để chị chỉ ở một mình. Như vậy, ngoài nhà đất chung, chị N còn có chỗ ở khác. Để tạo điều kiện cho anh L có chỗ ăn ở, cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao nhà đất hiện tại của hai anh chị cho anh L quản lý sử dụng, anh L sẽ có trách nhiệm trả chị N tiền chênh lệch về tài sản chung. Trị giá đất 776.000.000 đồng : 2 = 388.000.000đồng. Trị giá nhà ở hiện tại 321.487.441 đồng : 2 = 160.743.720 đồng.

Như vậy anh L trả chênh lệch về nhà đất cho chị N là 548.743.720 đồng.

[3.2]. Về các khoản nợ:

- Tại Bút lục 84, biên bản làm việc với Quỹ tín dụng xã T thể hiện anh L chị N có các khoản vay sau:

1. Ngày 07/01/2014, anh L chị N vay 190 triệu đồng. Ngày 06/10/2014, chị N trả.

2. Ngày 10/3/2017, chị N cùng hai con vay 200.000 triệu đồng. (anh L đang đi cải tạo đã ủy quyền cho chị N và hai con ở nhà vay). Chị N đã trả lãi đến hết tháng 4/2018. Còn lại gốc và lãi từ tháng 5/2018 chưa trả.

Xét thấy: Tại hợp đồng tín dụng số NH00200167HĐTD ngày 10/03/2017 ký kết giữa chị N cùng 02 con chung và anh L có giấy ủy quyền về việc vay vốn số tiền 200.000.000đ, lãi suất vay 1%, thời hạn vay 01 năm. Hiện tại tiền gốc chưa

thanh toán và tiền lãi từ tháng 5/2018 cho đến nay. Chị N khẳng định việc vay số tiền trên là để trả nợ anh T2 khi chị vay số tiền 200.000.000đ để trả cho khoản vay 190.000.000đ tại quỹ tín dụng nhân dân xã T vào năm 2014. Việc ký kết hợp đồng tín dụng này đã thể hiện rõ sự tự nguyện, nhất trí của bên vay là anh L, chị N, mặc dù thời điểm đó anh L đang chấp hành án nhưng anh L đã có giấy ủy quyền thể hiện ý chí về việc ký kết hợp đồng tín dụng trên. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh L, chị N đều phải có nghĩa vụ thanh toán trả Quỹ tín dụng nhân dân xã T tiền lãi, tiền gốc kể từ thời điểm vay cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm với số tiền cụ thể: Tiền lãi 41.266.700 đ; tiền gốc 200.000.000đ = 241.266.700đ, chia phần mỗi người phải chịu 120.633.350đ là đúng quy định của pháp luật.

- Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp ngày 07/6/2001, anh L vay 100 triệu đồng. Bà L1 là người trả khoản này. Tại đơn khởi kiện chị N không yêu cầu anh Lai phải trả khoản này, tại lời khai chị N có yêu cầu. Phần nội dung của bản án sơ thẩm không thể hiện chị N yêu cầu anh L trả, nhưng phần Nhận định và Quyết định của bản án buộc anh L trả cho chị N khoản tiền trên. Xét thấy, chị N khai gửi tiền về cho bà L1 là mẹ đẻ chị trả thay anh L nhưng không có căn cứ chứng minh. Anh L xác định do bố mẹ anh bán đất lấy tiền trả bà L1. Hiện nay bà L1 đã chết nên không làm rõ được vấn đề này. Cấp sơ thẩm buộc anh L trả cho chị N là không phù hợp, không được cấp phúc thẩm chấp nhận. Sau này, những người thừa kế của bà L1 có yêu cầu, nếu có căn cứ sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

- Đối với khoản tiền vay anh K chị H, tại phiên tòa chị N không yêu cầu anh L phải trả nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Như vậy các khoản tiền buộc anh L phải trả chị N gồm:

- Trả chênh lệch về nhà đất cho chị N là 548.743.720 đồng.
- Tiền lãi của khoản vay 190 triệu đồng năm 2014 là 11.558.350 đồng.
- Tiền chu cấp khi anh đi chấp hành án và án phí là 128.000.000 đồng.
- Tiền trả anh S 100.000.000đồng.

Tổng bằng 788.302.070 đồng.

Mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ khoản vay năm 2017 gốc và lãi là 120.633.350 đồng. Giao cho anh L phải trả khoản vay này. Như vậy, sau khi đối trừ anh L còn phải trả chị N là 667.668.720 đồng.

[3.3]. Đối với một số khoản nợ khác:

Tại cấp phúc thẩm, anh L cung cấp cho Tòa án Giấy cho mượn tiền vàng của bà Lương Thị N3 là mẹ đẻ anh L. Đối với khoản này cấp sơ thẩm chưa xem xét. Tại phiên tòa anh L đã thay đổi không yêu cầu. Vì vậy cấp phúc thẩm không xem xét.

[4]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí: Anh L kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên cần tính toán lại án phí sơ thẩm cho phù hợp.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Đặng Ngọc L. Sửa bản án sơ thẩm số 26/2018/HNGĐ - ST ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Á, tỉnh Hưng Yên như sau:

Căn cứ: Điều 9, Điều 14; khoản 1 Điều 16; Điều 53; Điều 63 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 209; 288; 468 của Bộ luật dân sự; Khoản 4 Điều 147; Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về tài sản chung:

- Giao cho anh Đặng Ngọc L được quyền quản lý, sử dụng nhà đất của vợ chồng tại thửa đất số 221, tờ bản đồ số 16, đo đạc năm 2007 tại thôn N1, xã T, huyện Á, tỉnh Hưng Yên, diện tích 97 m² có các cạnh như sau:

Phía Bắc giáp đất hộ ông Đặng Đức T3 + Trần Thị T4.

Phía Nam giáp đất hộ ông Đặng Quốc T5 + Lâm Thị A.

Phía Tây giáp quốc lộ 38.

Phía Đông giáp đất hộ ông Nguyễn Công C + Đặng Thị T6 và các công trình trên thửa đất.

- Giao cho anh Đặng Ngọc L có nghĩa vụ thanh toán số tiền gốc 200.000.000đ cùng tiền lãi cho Quỹ tín dụng nhân dân xã T được thể hiện tại hợp đồng tín dụng số NH00200167HĐTD ngày 10/3/2017.

- Anh Đặng Ngọc L phải trả cho chị Bùi Thị N tổng số tiền 667.668.720 đồng.

Kể từ ngày chị N có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ đối với khoản tiền trên, cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án mà anh L chưa thi hành xong nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (19/11/2018) anh Đặng Ngọc L còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng (số NH00200167HĐTD ngày 10/03/2017) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

2. Về án phí:

Chị Bùi Thị N phải chịu 43.229.748 đồng tiền án phí sơ thẩm dân sự. Đối trừ số tiền 300.000đ chị N đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 008930 ngày 08/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Á, chị Nết còn phải nộp số tiền án phí là: 42.929.748 đồng.

Anh Đặng Ngọc L không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự. Anh L phải chịu 37.927.748 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ số tiền 15.000.000đ anh L đã nộp theo biên lai số 008960 ngày 05/3/2018 và số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0000129 ngày 30/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, anh L còn phải nộp số tiền án phí là: 22.627.748 đồng.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vũ Thị Kim Anh

